

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thường trực Thành viên Thường trực	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hoa Cường	Thành viên Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017 Từ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2017
Ông Hoàng Nghĩa Đan	Thành viên Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2017 Từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thành viên Thường trực	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đình Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Đoàn Hoài Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Lộc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Quang Dũng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Toản	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61348213/19408918/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 4 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 6 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 8 tháng 8 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.095.470.516.121	1.522.540.465.126
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	65.202.553.690	112.369.980.938
111	1. Tiền		65.202.553.690	95.369.980.938
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	130.047.794.267	30.047.794.267
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.047.794.267	30.047.794.267
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		906.422.634.619	650.182.676.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	904.572.317.445	640.651.472.242
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.758.935.482	30.532.014.678
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		6.370.943.010	6.307.928.304
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		510.704.172	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	964.769.206.228	718.966.467.926
141	1. Hàng tồn kho		964.769.206.228	722.044.055.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.077.587.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.028.327.317	10.973.545.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.587.045.999	3.277.427.989
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.866.928.959	7.696.117.012
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		574.352.359	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		762.813.186.063	711.140.358.100
210	I. Phải thu dài hạn		-	395.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	395.000.000
220	II. Tài sản cố định		364.833.576.976	337.977.218.376
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	317.270.394.646	292.719.251.970
222	Nguyên giá		753.072.795.524	701.801.446.841
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(435.802.400.878)	(409.082.194.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	47.563.182.330	45.257.966.406
228	Nguyên giá		58.153.265.091	55.241.062.899
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.590.082.761)	(9.983.096.493)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		251.986.523.349	228.370.721.035
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	251.986.523.349	228.370.721.035
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.247.032.812	5.352.882.762
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.879.874.312	5.139.874.312
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(232.841.500)	(386.991.550)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11	600.000.000	600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.746.052.926	139.044.535.927
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	140.746.052.926	138.109.243.520
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	935.292.407
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.858.283.702.184	2.233.680.823.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.630.505.470.585	1.485.463.844.218
310	I. Nợ ngắn hạn		1.505.198.555.836	1.371.756.996.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	366.387.883.782	411.851.981.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	42.316.990.454	23.797.729.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.720.722.351	18.072.358.129
314	4. Phải trả người lao động		39.500.450.633	48.164.443.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.649.516.568	11.581.999.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	315.687.834.743	286.861.914.858
320	7. Vay ngắn hạn	19	637.873.790.922	530.867.473.797
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	18.671.761.441	19.211.206.740
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		51.389.604.942	21.347.889.347
330	II. Nợ dài hạn		125.306.914.749	113.706.847.288
338	1. Vay dài hạn	19	105.967.945.000	96.754.591.005
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	374.052.180	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	18.964.917.569	16.952.256.283
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.227.778.231.599	748.216.979.008
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.227.778.231.599	748.216.979.008
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	288.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	288.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	43.234.340.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.757.079.065	308.869.576.474
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		54.852.588.397	84.697.771.090
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		157.904.490.668	224.171.805.384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.858.283.702.184	2.233.680.823.226



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.149.215.470.852	2.763.333.979.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(46.049.849.566)	(47.280.928.087)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.103.165.621.286	2.716.053.051.096
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.772.733.803.953)	(2.452.702.727.299)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		330.431.817.333	263.350.323.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		5.972.907.965	2.767.066.931
22	7. Chi phí tài chính	23	(25.039.504.227)	(22.795.515.630)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.229.829.139)	(10.779.981.824)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(45.597.034.357)	(38.716.185.474)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(69.930.481.363)	(52.057.855.777)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		195.837.705.351	152.547.833.847
31	11. Thu nhập khác		2.437.458.054	3.938.827.914
32	12. Chi phí khác		(198.099.537)	(4.261.699.378)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		2.239.358.517	(322.871.464)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.077.063.868	152.224.962.383
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(38.863.228.614)	(29.609.583.956)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(1.309.344.586)	(756.963.865)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.904.490.668	121.858.414.562
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		157.904.490.668	121.858.414.562
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.6	2.930	3.681
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.6	2.930	3.681

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		198.077.063.868	152.224.962.383
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	27.367.917.809	23.983.076.480
03	Các khoản dự phòng		8.249.790.003	(120.998.809)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(905.127.642)	(2.897.390)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.334.824.798)	(2.152.970.947)
06	Chi phí lãi vay	23	12.229.829.139	10.779.981.824
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		240.684.648.379	184.711.153.541
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(278.828.275.802)	30.437.332.890
10	Tăng hàng tồn kho		(242.725.151.095)	(3.337.554.303)
11	Giảm các khoản phải trả		(6.403.073.745)	(24.367.393.741)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.946.427.416)	(28.280.566.486)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.480.605.264)	(10.525.186.424)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.032.210.996)	(28.934.558.116)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	104.359.508
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.375.272.482)	(17.187.429.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(364.106.368.421)	102.620.157.827
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(77.857.335.306)	(155.142.766.349)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		92.000.000	-
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(100.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		260.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.260.081.381	2.152.970.947
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(173.245.253.925)	(152.989.795.402)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		574.199.790.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.533.181.299.762	704.937.058.862
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.416.961.628.642)	(733.201.188.951)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(200.616.300.000)	(85.873.191.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		489.803.161.120	(114.137.321.289)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.548.461.226)	(164.506.958.864)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		112.369.980.938	258.121.948.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		381.033.978	(347.226.164)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	65.202.553.690	93.267.763.756



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng





Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 937 (31 tháng 12 năm 2016: 927).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền gửi ngân hàng	64.472.373.294	94.460.003.466
Tiền mặt	730.180.396	909.977.472
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	65.202.553.690	112.369.980.938

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải thu từ các bên khác	904.497.936.949	631.563.254.515
- Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Đức Tường	154.580.338.690	88.333.399.058
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	110.026.994.005	95.321.690.364
- Tổng Công ty điện lực Miền Nam	93.249.138.067	4.347.566.603
- Các khách hàng khác	546.641.466.187	443.560.598.490
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	74.380.496	9.088.217.727
TỔNG CỘNG	904.572.317.445	640.651.472.242
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.317.030.898)	(22.498.417.403)
GIÁ TRỊ THUẦN	873.255.286.547	618.153.054.839

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	22.498.417.403	30.070.194.450
Dự phòng trích lập trong kỳ	8.818.613.495	-
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	-	(657.908.825)
Số cuối kỳ	31.317.030.898	29.412.285.625
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
- Các công ty khác	11.871.267.111	9.966.521.838

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Upcast Oy Co., Ltd	11.705.855.408	11.050.119.208
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	6.871.886.896
Công ty Cổ phần Địa Ốc - Cáp điện Thịnh Phát	5.664.475.175	5.564.535.848
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	424.065.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.491.305.307	7.045.472.726
TỔNG CỘNG	33.758.935.482	30.532.014.678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - RMM Metallhandel GMBH	(7.473.234.592)	(6.871.886.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	26.285.700.890	23.660.127.782

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	6.871.886.896	6.871.886.896
Dự phòng trích lập trong kỳ	601.347.696	-
Số cuối kỳ	7.473.234.592	6.871.886.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 29)
Thành phẩm	420.075.136.726	367.107.071.361
Nguyên vật liệu	288.236.769.565	167.379.994.608
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.274.763.047	94.070.955.154
Hàng hóa	61.378.896.253	33.888.350.724
Hàng mua đang đi đường	30.992.227.723	58.861.845.710
Công cụ, dụng cụ	1.644.282.577	735.837.576
Hàng gửi bán	167.130.337	-
TỔNG CỘNG	964.769.206.228	722.044.055.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.077.587.207)
GIÁ TRỊ THUẦN	964.769.206.228	718.966.467.926

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	3.077.587.207	4.864.973.394
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.286.497.151	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.364.084.358)	(4.864.973.394)
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	164.784.513.565	481.467.790.676	51.158.311.976	4.390.830.624	701.801.446.841
Mua mới trong kỳ	-	7.061.277.379	7.641.640.000	544.058.182	15.246.975.561
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	34.242.355.239	1.840.000.000	-	36.082.355.239
Phân loại lại	124.944.777	475.055.223	(600.000.000)	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(57.982.117)	-	-	(57.982.117)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	164.909.458.342	523.188.496.400	60.039.951.976	4.934.888.806	753.072.795.524
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	38.358.211.074	189.075.110.456	18.906.497.599	2.255.475.812	248.595.294.941
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(71.691.683.231)	(305.520.207.496)	(28.391.474.286)	(3.478.829.858)	(409.082.194.871)
Khấu hao trong kỳ	(3.902.034.556)	(19.891.193.559)	(2.712.459.705)	(255.243.721)	(26.760.931.541)
Phân loại lại	(62.472.396)	(69.194.268)	131.666.664	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	40.725.534	-	-	40.725.534
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(75.656.190.183)	(325.439.869.789)	(30.972.267.327)	(3.734.073.579)	(435.802.400.878)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	93.092.830.334	175.947.583.180	22.766.837.690	912.000.766	292.719.251.970
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	89.253.268.159	197.748.626.611	29.067.684.649	1.200.815.227	317.270.394.646
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	37.998.695.735	7.380.954.148	-	-	45.379.649.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	54.116.285.959	1.124.776.940	55.241.062.899
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.912.202.192	2.912.202.192
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	54.116.285.959	4.036.979.132	58.153.265.091
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.124.776.940	1.124.776.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(8.858.319.553)	(1.124.776.940)	(9.983.096.493)
Hao mòn trong kỳ	(509.912.862)	(97.073.406)	(606.986.268)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(9.368.232.415)	(1.221.850.346)	(10.590.082.761)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	45.257.966.406	-	45.257.966.406
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	44.748.053.544	2.815.128.786	47.563.182.330
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	42.132.966.406	-	42.132.966.406

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
Dự án Nhà máy Cáp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	98.739.194.843	87.341.965.142
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	24.460.985.556	8.291.300.517
Khác	1.542.860.586	5.493.973.012
TỔNG CỘNG	251.986.523.349	228.370.721.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.047.794.267	30.047.794.267
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG	130.647.794.267	30.647.794.267

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 45.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	9.587.045.999	3.277.427.989
Chi phí hội nghị khách hàng trả trước	2.954.895.067	-
Chi phí làm pano quảng cáo	1.630.388.185	1.653.324.400
Chi phí quản lý Khu Công nghiệp	1.559.728.796	-
Công cụ và dụng cụ	1.269.003.209	1.094.142.272
Chi phí thuê mặt bằng	956.443.346	-
Khác	1.216.587.396	529.961.317
Dài hạn	140.746.052.926	138.109.243.520
Tiền thuê đất	127.998.401.904	129.716.801.820
Công cụ và dụng cụ	5.530.498.349	1.952.715.567
Khác	7.217.152.673	6.439.726.133
TỔNG CỘNG	150.333.098.925	141.386.671.509

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	120.221.745.188	99.971.665.708
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	58.438.693.654	475.739.232
LS Nikko Copper Inc.	39.202.207.308	240.900.940.245
Công ty Cổ phần Thương mại và Dầu Khí Biển	31.912.564.706	-
Công ty TNHH Đức Biên	31.335.184.337	2.420.958.615
Khác	85.277.488.589	68.082.677.450
TỔNG CỘNG	366.387.883.782	411.851.981.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Nam - CN Tổng Công ty Truyền Tải Điện Quốc Gia	16.766.759.627	8.820.677.122
Công ty TNHH SX - TM Tân Nghệ Nam	4.779.396.952	-
Bên liên quan	-	222.536.390
Khác	20.770.833.875	14.754.515.978
TỔNG CỘNG	42.316.990.454	23.797.729.490

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	16.670.030.130	38.863.228.614	(34.032.210.996)	21.501.047.748
Thuế thu nhập cá nhân	1.251.931.180	9.335.925.183	(9.550.232.085)	1.037.624.278
Thuế khác	150.396.819	2.325.911.213	(1.294.257.707)	1.182.050.325
TỔNG CỘNG	18.072.358.129	50.525.065.010	(44.876.700.788)	23.720.722.351

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	3.100.001.002	-
Lãi kỳ quỹ	2.320.878.253	2.518.087.420
Chi phí lãi vay	2.125.151.515	1.375.927.640
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	207.216.564	1.448.585.052
Chi phí phải trả khác	1.896.269.234	6.239.399.633
TỔNG CỘNG	9.649.516.568	11.581.999.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	310.412.612.271	281.666.876.965
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.749.085.450	2.765.385.450
Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	1.473.960.000
Các khoản khác	1.526.137.022	955.692.443
TỔNG CỘNG	315.687.834.743	286.861.914.858

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất 9,6%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư này thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm tại ngày lập báo cáo tài chính, được trích lập ước tính bằng 3% giá trị hợp đồng.

19. VAY

	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	530.867.473.797	96.754.591.005	627.622.064.802
Tăng trong kỳ	1.519.807.890.767	13.373.408.995	1.533.181.299.762
Giảm trong kỳ	(1.412.801.573.642)	(4.160.055.000)	(1.416.961.628.642)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	637.873.790.922	105.967.945.000	743.841.735.922

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	630.775.101.922	516.674.784.797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác (ii)	7.098.689.000	14.192.689.000
TỔNG CỘNG	637.873.790.922	530.867.473.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	277.698.686.399	5,0%	Ngày 27 tháng 10 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	256.821.287.449	4,8%	Ngày 27 tháng 9 năm 2017	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	47.000.000.000	Lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau + chi phí huy động vốn tăng thêm) + biên độ 3,5%/năm (trung bình 5%)	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	17.842.741.326	4,85%	Ngày 28 tháng 9 năm 2017	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.000.000.000	5,0%	Ngày 24 tháng 7 năm 2017	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này trị giá 45 tỷ VND
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	10.000.000.000	4,9%	Ngày 27 tháng 9 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch 2	6.412.386.748	5,0%	Ngày 28 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>630.775.101.922</u>			

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ tổ chức khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	<u>7.098.689.000</u>	9,15%	Ngày 20 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên lô đất Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngâm trung thể và hạ thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	89.967.945.000	7%	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng TNHH CTCB - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.000.000.000	6,65%	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	Thế chấp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Long Thành, Đường Phước Hữu, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
TỔNG CỘNG	<u>105.967.945.000</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	288.000.000.000	43.234.340.000	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	121.858.414.562	121.858.414.562
Trích quỹ	-	-	25.511.046.866	(54.853.630.456)	(29.342.583.590)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	206.556.185.652	645.903.588.186
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
Tăng vốn trong kỳ (i)	288.000.000.000	287.673.750.000	-	-	575.673.750.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	157.904.490.668	157.904.490.668
Trích quỹ	-	-	-	(52.416.988.077)	(52.416.988.077)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	212.757.079.065	1.227.778.231.599

- (i) Vào ngày 9 tháng 3 năm 2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại mức giá 20.000 VND/cổ phiếu theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và Giấy Chứng nhận số 76/GCN-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 288.000.000.000 VND lên 576.000.000.000 VND, và được phê duyệt theo GCNĐKDN thay đổi lần 6 vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- (ii) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2017, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	430.436.480.000	74,7%	215.218.240.000	74,7%
Các cổ đông khác	145.563.520.000	25,3%	72.781.760.000	25,3%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	288.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong kỳ	288.000.000.000	-
Số cuối kỳ	576.000.000.000	288.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	28.800.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	28.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	28.800.000

20.5 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Cổ tức công bố	201.600.000.000	86.400.000.000
Cổ tức đã trả	(200.616.300.000)	(85.873.191.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.6 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	157.904.490.668	121.858.414.562
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.527.583.787)	(15.841.593.893)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.376.906.881	106.016.820.669
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	46.880.000	28.800.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	2.930	3.681

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng doanh thu	3.149.215.470.852	2.763.333.979.183
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.596.139.306.976	2.116.151.871.984
Doanh thu bán nguyên vật liệu	483.634.154.305	631.887.013.842
Doanh thu bán hàng hóa	63.029.075.578	4.936.257.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.412.933.993	10.358.835.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	(46.049.849.566)	(47.280.928.087)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(40.823.467.202)	(46.570.970.046)
Hàng bán bị trả lại	(5.226.382.364)	(709.958.041)
DOANH THU THUẦN	3.103.165.621.286	2.716.053.051.096
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	3.040.602.919.312	2.650.158.600.029
Doanh thu đối với bên liên quan	62.562.701.974	65.894.451.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.245.884.902.441	1.829.372.597.770
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	463.551.665.541	611.674.224.989
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.889.135.798	4.278.782.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.408.100.173	7.377.121.813
TỔNG CỘNG	<u>2.772.733.803.953</u>	<u>2.452.702.727.299</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Lãi tiền vay	12.229.829.139	10.779.981.824
Lãi ký quỹ	11.194.447.344	11.381.139.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.769.377.794	711.277.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	50.405.686
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(154.150.050)	(127.289.200)
TỔNG CỘNG	<u>25.039.504.227</u>	<u>22.795.515.630</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.168.124.847	18.556.835.235
Chi phí nhân viên	11.122.655.563	4.784.002.742
Chi phí bảo hành	1.810.216.590	5.554.124.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.313.968	118.823.876
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.737.680	176.142.379
Chi phí khác bằng tiền	10.240.985.709	9.526.257.180
TỔNG CỘNG	<u>45.597.034.357</u>	<u>38.716.185.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí nhân viên	25.104.668.632	26.600.722.005
Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng)	11.481.527.260	(657.908.825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.049.867.539	6.000.606.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.164.365.360	2.295.687.703
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	885.906.683	423.794.351
Thuế, phí và lệ phí	100.157.455	174.391.793
Chi phí khác bằng tiền	22.143.988.434	17.220.562.629
TỔNG CỘNG	69.930.481.363	52.057.855.777

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	2.825.962.801.034	1.914.458.236.634
Chi phí nhân viên	118.582.514.674	97.867.387.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.498.463.206	25.244.355.273
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9)	27.367.917.809	23.983.076.480
Chi phí khác	57.825.558.468	37.280.367.047
TỔNG CỘNG	3.070.237.255.191	2.098.833.422.536

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.863.228.614	29.609.583.956
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.309.344.586	756.963.865
TỔNG CỘNG	40.172.573.200	30.366.547.821

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	198.077.063.868	152.617.831.015
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	39.615.412.774	30.444.992.477
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí không được khấu trừ thuế	800.187.875	217.355.344
Hoàn nhập chi phí trích trước	(196.837.169)	-
Thu nhập cố tức miễn thuế	(51.678.000)	(295.800.000)
Khác	5.487.720	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	40.172.573.200	30.366.547.821

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
VND				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	201.579.928	955.851.280	(754.271.352)	259.448.769
Chi phí trích trước	48.800.000	639.657.523	(590.857.522)	(794.848.392)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lỗ chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	(431.638.895)	(431.638.895)	-	(431.638.895)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(192.793.213)	(228.577.501)	35.784.288	210.074.653
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(374.052.180)	935.292.407		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(1.309.344.586)	(756.963.865)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	786.084.313.989	240.109.147.193
		Cổ tức đã trả	150.652.768.000	56.165.472.000
		Bán hàng hóa	-	910.125.908
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	61.358.387.918	29.514.010.904
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	17.393.270.680	83.051.294.072
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	162.880.751.658	-
		Bán hàng hóa	-	30.128.114.174

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	74.380.496	9.088.217.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	424.065.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	116.652.328.916	81.308.587.576
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	3.267.144.412	18.663.078.132
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Khí Cụ Điện I	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	268.950.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	33.321.860	-
			120.221.745.188	99.971.665.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và các lợi ích khác	5.448.788.681	4.839.095.791

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố tăng khoản mục hàng tồn kho và khoản mục phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 58.861.845.710 VND để phản ánh nghiệp vụ hàng mua đang đi đường tại ngày này.

Ngoài ra, một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng kỳ này theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh lại	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	652.908.428.676	-	(12.256.956.434)	640.651.472.242
Phải thu ngắn hạn khác	6.297.928.304	-	10.000.000	6.307.928.304
Hàng tồn kho	663.182.209.423	58.861.845.710	-	722.044.055.133
Phải thu dài hạn khác	405.000.000	-	(10.000.000)	395.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.595.508.802	-	(660.216.395)	935.292.407
Phải trả người bán ngắn hạn	352.990.135.540	58.861.845.710	-	411.851.981.250
Chi phí phải trả ngắn hạn	22.813.387.603	-	(11.231.387.858)	11.581.999.745
Phải trả ngắn hạn khác	284.137.483.434	-	2.724.431.424	286.861.914.858
Dự phòng phải trả ngắn hạn	36.163.463.023	-	(16.952.256.283)	19.211.206.740
Phải trả dài hạn khác	3.750.000.000	-	(3.750.000.000)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	660.216.395	-	(660.216.395)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	16.952.256.283	16.952.256.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

		VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (được trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu tài chính	2.909.914.515	(142.847.584)	2.767.066.931
Chi phí tài chính	(22.938.363.214)	142.847.584	(22.795.515.630)

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	318.357,87	573.883,27
- Đồng Euro (EUR)	585,48	585,48

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:


GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 198,077 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 45,853 tỷ đồng (tương ứng tăng 30,12%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ kế toán năm 2016 là 152,224 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Nhóm Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu thuần cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 tăng 387,113 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 (tương ứng tăng 14,25%).
- Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 89,35%, giảm so với tỷ trọng thực hiện cùng kỳ năm 2016 là 90,3%.



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 8 năm 2017